

Bản án số: 59/2024/DS-PT

Ngày 18-01-2024

V/v tranh chấp quyền về lỗi đi qua

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 347/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp quyền về lỗi đi qua.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3925/2023/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Phạm Phan K, sinh năm 1945 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà A, ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Ông Phạm Duy K1, sinh năm 1958 (có mặt);

1.3. Bà Hà Thị X, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: số nhà A, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hà Thị X: Ông Phạm Duy K1, sinh năm 1958. Địa chỉ: số nhà A, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

## 2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị M, sinh năm 1957;

2.2. Chị Phạm Thụy Thùy L, sinh năm 1981 (có mặt);

2.3. Chị Phạm Thị Giao L1, sinh năm 1985 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp B, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2.4. Chị Phạm Thị Khánh L2, sinh năm 1987 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: số nhà H, phường B, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Địa chỉ liên hệ: ấp B, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị M: Chị Phạm Thị Giao L1, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị Giao L1: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964. Địa chỉ: số nhà E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

## 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Huỳnh Ngân U, sinh năm 1977 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

3.2. Bà Huỳnh Thị Kim U1, sinh năm 1949;

Cùng địa chỉ: số nhà A, ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Kim U1: Ông Phạm Phan K, sinh năm 1945. Địa chỉ: số nhà A, ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Trần Thị M, chị Phạm Thụy Thùy L, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X trình bày:*

Sau giải phóng miền nam năm 1975, ba anh em ông (ông Phạm Duy K1, ông Phạm Văn G, ông Phạm Phan K) được cha mẹ cho phần đất diện tích khoảng 7.500m<sup>2</sup>. Ông G được cho thửa 34 giáp đường công cộng, ông là thửa 35, ông K là thửa 37 phía trong cùng. Sau đó, ông G có mua thêm thửa đất 36 (xen giữa thửa 35 và 37), các thửa đất cùng tờ bản đồ số 23, tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Các thửa 34, 36 do vợ chồng ông Phạm Văn G, bà Trần Thị M; thửa 35 do vợ chồng ông

Phạm Duy K1, bà Hà Thị X; thửa 37 (thửa cũ 599, tờ bản đồ 02) do hộ Phạm Phan K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để ra lộ công cộng, ông K (chủ thửa 37) phải đi qua các thửa 36, 35, 34 rồi qua cầu bê tông đến lộ công cộng. Ông bà (chủ thửa 35) phải đi qua thửa 34, rồi qua cầu bê tông đến lộ công cộng. Do lối đi này nhỏ hẹp, chính giữa các thửa đất, qua nhiều nương, quanh co, khó khăn cho việc đi lại nên ngày 16/11/2020, ông G, bà M, ông K và ông bà thỏa thuận và ký tên vào BẢN CAM KẾT “V/v sử dụng lối đi chung”, nội dung là ông G, bà M cho hộ ông, hộ ông K được sử dụng thửa 34 để vào các thửa 35, 37, lối đi có kích thước: phần cầu bê tông dài 3,5m, rộng 2m, phần đường dài 39m, rộng 1,7m, được đổ bê tông nâng cấp đường đi; ông bà cũng cam kết cho hộ ông G, ông K được sử dụng thửa 35 để vào các thửa 36, 37, lối đi có kích thước: dài 48m, rộng 1,5m. Thực hiện thỏa thuận nêu trên, ông K và ông đổ bê tông lối đi một đoạn dài 40m (phần lối đi qua thửa 34 và một đoạn trên thửa đất 35).

Sau đó, ông G chết, bà M tự ý xây gờ chắn cầu cao 0,08m, dài 1,5m làm khung thép lưới B40 rào thu hẹp bớt chiều ngang 0,9m làm cho lối đi chỉ còn 0,8m, không cho gia đình ông, ông K đi qua lối đi này, gây trở ngại việc sử dụng đất. Ông và ông K có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Trước đây, ông bà cùng ông K khởi kiện yêu cầu bị đơn (bà M và các con của bà M):

- Tháo dỡ gờ chắn cầu có chiều cao 0,08m, dài 1,5m và hàng rào lưới B40 có chiều cao 1,5m, rộng 3m.

- Mở cho hộ ông bà và ông K lối đi trên thửa 34, phía trước nhà bị đơn hiện hữu là một đoạn đường đan; mở cho ông K lối đi thuộc thửa 36 theo thỏa thuận về đường đi khi ông G còn sống.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không đồng ý mở lối đi tại vị trí khi ông G còn sống đã thỏa thuận (nằm phía trước nhà) mà yêu cầu dời lối đi ra phía sau nhà bị đơn, lối đi này song song với lối đi cũ ông bà khởi kiện ban đầu. Ông bà chấp nhận yêu cầu của bị đơn nhưng phần đất bị đơn đã chỉ đo ngày 15/6/2023 dành làm lối đi có chiều ngang quá hẹp (nơi hẹp nhất là 0,66m), tiếp giáp nhiều nương rạch, có một bên là mép nương, lâu ngày xảy ra sạt lở, khó gia cố đường đi, không thể sử dụng xe đi lại, vận chuyển.

Do đó, ông bà yêu cầu bị đơn mở lối đi diện tích 78m<sup>2</sup> (ký hiệu 34a), thuộc thửa 34, tờ bản đồ 23 (theo đo đạc lần thứ hai ngày 12/01/2023) và đồng ý cùng với ông K đền bù giá trị đất cho bị đơn theo kết quả định giá.

Đồng thời, ông bà đồng ý mở cho bà M, ông K lối đi trên thửa 35 có diện tích 107,8m<sup>2</sup> (ký hiệu 35a) theo đo đạc lần thứ hai ngày 12/01/2023, yêu cầu bà M, ông K đền bù theo quy định.

*Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Phạm Phan K trình bày:*

Ông thông nhất với trình bày và có cùng yêu cầu khởi kiện với ông K1, bà X. Ngoài ra, gia đình ông còn có nhu cầu đi qua thửa đất số 35 của ông K1, bà X, hiện tại giữa ông và ông K1 không có tranh chấp nhưng để thuận tiện về sau ông yêu cầu ông K1, bà X mở cho gia đình ông một lối đi qua thửa đất số 35, theo đo đạc ngày 12/01/2023 thì phần đất này có diện tích 107,8m<sup>2</sup>, ký hiệu 35a; bà M và gia đình ông cùng đi qua thửa 35 nên ông và bà M sẽ đền bù cho ông K1, bà X theo quy định.

*Tại đơn phản tố và quá trình tố tụng, bị đơn bà Trần Thị M trình bày:*

Ông Phạm Văn G (chồng bà, cha của chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L) được thừa hưởng từ ông bà thửa 34 (tờ bản đồ số 23, tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre, giáp đường bê tông công cộng liên tổ (rộng 02m); vợ chồng bà xây nhà trên đất vào năm 1999 – 2000 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông K1, ông K cũng được thừa hưởng từ ông bà các phần đất phía trong, ông K1 được thửa 35 liền kề thửa 34, ông K được thửa 37 vị trí trong cùng, liền kề thửa 36. Ngoài ra, ông bà có mua thửa 36 (nằm xen kẽ giữa thửa 35 và 37), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông G chết năm 2020, cha mẹ ông đã chết trước, ông không có con riêng, con nuôi. Khi ông G còn sống, ông bà có thỏa thuận và ký tên vào BẢN CAM KẾT “V/v sử dụng lối đi chung” như các nguyên đơn trình bày với điều kiện ông K1 phải chuyển nhượng cho gia đình bà phần đất diện tích 640m<sup>2</sup> thuộc thửa 35 giáp thửa 34, giá chuyển nhượng 150.000.000 đồng (ông K1 nói bán rẻ xem như đền bù cho gia đình bà đồng ý cho đổ bê tông làm đường đi phía trước nhà). Ông K1 làm xong đường bê tông (ngang 1,7m, dài 40m) thì khoảng một tuần sau ông G chết, ông K1 đã rút lại lời hứa, do đó thỏa thuận tại BẢN CAM KẾT vô hiệu, gia đình bà không đồng ý mở lối đi tại vị trí trước nhà.

Bà đồng ý mở lối đi trên đất của gia đình cho các nguyên đơn nhưng phải dời vị trí lối đi ra sau nhà bà theo kết quả đo đạc lần ba ngày 15/6/2023 (lối đi này song song với lối đi các bên thỏa thuận tại BẢN CAM KẾT). Bà đã nhận và không có ý kiến với kết quả 03 lần đo đạc, định giá của Tòa án.

Bà không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì các thửa đất 35, 36, 37 chỉ là đất vườn không có nhà, không ai sinh sống trên đất, chủ đất chỉ đi thăm vườn, không cần thiết phải mở lối đi rộng, gia đình bà ít đất nếu mở rộng sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất. Vị trí lối đi nguyên đơn yêu cầu nằm cách tường rào nhà bà hơn 5m, cách mé mương ít nhất 0,5m sẽ làm manh mún đất, để thuận tiện bà đồng ý mở cho các nguyên đơn lối đi qua thửa đất 34 (diện tích 41m<sup>2</sup>), thửa 36 (diện tích 27,5m<sup>2</sup>)

có vị trí sát mép nương theo kết quả đo đạc ngày 15/6/2023; các nguyên đơn phải đền bù cho gia đình bà theo quy định.

Đồng thời, bà yêu cầu ông K1, bà X mở lối đi qua thửa 35 (diện tích 41,5m<sup>2</sup>) theo kết quả đo đạc ngày 15/6/2023. Bà và ông K sẽ đền bù cho ông K1, bà X theo quy định.

*Quá trình tố tụng, bị đơn chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thụy Thùy L, chị Phạm Thị Khánh L2 thống nhất với trình bày của bà Trần Thị M.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Huỳnh Ngân U (con của ông Phạm Phan K) không có ý kiến và không có yêu cầu trong vụ án.*

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phan K; ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X.

Buộc bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L tháo dỡ hàng rào trụ bê tông chôn kéo lưới B40 để mở cho ông Phạm Phan K; ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 78m<sup>2</sup> thuộc thửa 34 (ký hiệu 34a), tờ bản đồ 23 tọa lạc xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L có nghĩa vụ mở cho ông Phạm Phan Khoa I đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 64,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 36 (ký hiệu 36a), tờ bản đồ 23, tọa lạc xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà M và yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phan K.

Buộc ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X mở cho bà Trần Thị M và ông Phạm Phan Khoa I đi theo đo đạc thực tế có diện tích 107,8m<sup>2</sup> (ký hiệu 35a), tờ bản đồ 23, tọa lạc xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

3. Về việc đền bù:

Buộc ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X đền bù cho bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L giá trị phần đất và hàng rào trên đất có lối đi là 20.997.780 đồng.

- Buộc ông Phạm Phan K đền bù cho bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L giá trị phần đất và hàng rào trên đất có lối đi là 40.467.780 đồng

- Buộc ông Phạm Phan K đền bù cho ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X giá trị phần đất có lối đi là 26.060.000 đồng.

- Buộc bà Trần Thị M đền bù cho ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X giá trị phần đất có lối đi là 26.060.000 đồng.

4. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L đối với diện tích 78m<sup>2</sup> thuộc thửa 34 (ký hiệu 34a) và 64,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 36 (ký hiệu 36a), cùng tờ bản đồ 23 tọa lạc xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre mà ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X và ông Phạm Phan K được quyền sử dụng làm lối đi, giới hạn chiều cao lối đi lên khoảng không là 04m tính từ mặt đất.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X đối với diện tích 107,8m<sup>2</sup> (ký hiệu 35a), tờ bản đồ 23 tọa lạc xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre đi mà bà Trần Thị M, ông Phạm Phan K được quyền sử dụng làm lối đi, giới hạn chiều cao lối đi lên khoảng không là 04m tính từ mặt đất.

Các bên được quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 171 Luật Đất đai năm 2013 tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Các bên được thực hiện việc san sửa, cải tạo, bắc cầu, chặt cây ... để tạo lối đi thông thoáng, thuận tiện trên phần đất được mở lối đi mà không bị bên kia ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện các việc trên trở nên khó khăn.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Ngày 26/9/2023, bị đơn bà Trần Thị M, chị Phạm Thụy Thùy L, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Phạm Thị Giao L1 trình bày: vị trí lối đi nguyên đơn yêu cầu theo hồ sơ đo đạc ngày 3/3/2023 gây thiệt hại lớn cho bị đơn vì các thửa đất của bị đơn có diện tích nhỏ, lối đi mở ở giữa đất dẫn

đến diện tích đất còn lại tính từ lối đi đến mép nương không sử dụng được. Bị đơn chỉ đồng ý mở cho nguyên đơn lối đi theo chỉ đo ngày 15/6/2023 có diện tích nhỏ hơn và dời lối đi ra cấp ranh đất là hợp lý đảm bảo quyền lợi của chủ sử dụng đất. Việc bản án sơ thẩm mở lối đi theo yêu cầu của nguyên đơn là hủy hoại đất, dẫn đến thửa đất bị chia manh mún, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

*Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị M, chị Phạm Thụy Thùy L, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông K1, bà X là chủ sử dụng thửa đất số 35; ông K là chủ sử dụng đất thửa 37; bà M và các con (chị Giao L1, chị Khánh L2, chị Thùy L) là chủ sử dụng đất các thửa 34, 36, cùng tờ bản đồ số 23, tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Các thửa 37, 36, 35 bị vây bọc bởi các bất động sản liền kề, không có lối đi nào khác để đi ra đường công cộng. Các chủ sử dụng đất liền kề với các thửa đất nêu trên đều có ý kiến không cho gia đình ông K1, ông K đi qua đất của họ để ra đường công cộng do từ trước đến nay gia đình nguyên đơn chỉ sử dụng lối đi trên đất bị đơn. Vì vậy, ông K1, bà X, ông K yêu cầu gia đình bà M là chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho ông bà 01 lối đi hợp lý trên thửa 34, 36 cũng như bà M, ông K yêu cầu ông K1, bà X dành cho ông bà 01 lối đi hợp lý trên thửa 35 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 254 Bộ luật Dân sự.

Lối đi nguyên đơn yêu cầu có diện tích 78m<sup>2</sup> (ký hiệu 34a) thuộc thửa 34 và 64,9m<sup>2</sup> (ký hiệu 36a) thuộc thửa 36 (theo kết quả đo đạc ngày 12/01/2023), đồng thời ông K1, bà X sẽ mở cho bị đơn, ông K lối đi có diện tích 107,8m<sup>2</sup> (ký hiệu 35a) thuộc thửa 35. Bị đơn cho rằng các thửa đất 34, 36 có diện tích nhỏ, mở lối đi theo yêu cầu của nguyên đơn sẽ chia cắt đất thành các thửa nhỏ, không thuận tiện sử dụng đất nên chỉ đồng ý mở lối đi có diện tích nhỏ hơn, vị trí sát mép nương theo kết quả đo đạc ngày 15/6/2023.

Đối với phần lối đi qua thửa 35, có diện tích  $107,8m^2$  (ký hiệu 35a) các đương sự không kháng cáo yêu cầu xem xét lại nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét kháng cáo của bị đơn về việc mở lối đi qua các thửa 34, 36.

[2] Theo các nguyên đơn, để ra đường công cộng (đường liên tổ rộng 2m) từ thửa đất số 37 của ông K, ông phải đi qua các thửa 36 (của bị đơn), thửa 35 (của ông K1) và thửa 34 (của bị đơn); từ thửa 35 ông K1, bà X phải đi qua thửa 34; lối đi trên các thửa đất này đã có từ lâu. Bị đơn thừa nhận trước khi phát sinh tranh chấp, trên đất của bị đơn đã có lối đi và gia đình đã đồng ý cho các nguyên đơn đổ bê tông tạo lối đi thuận tiện.

Lối đi nguyên đơn yêu cầu theo kết quả đo đạc có diện tích  $78m^2$ , chiều rộng  $> 1,4m$ , thuộc một phần thửa đất 34, đất chưa hình thành lối mòn để đi, hiện trạng đất tương đối bằng phẳng, có đoạn là nương, nằm ở gần phía ngoài cùng của thửa 34, cách mép nương ít nhất  $0,5m$ , cách hàng rào nhà bị đơn hơn  $05m$ , trên đất có 03 cây dừa, 02 cây tràm bông vàng, 01 cây kiểng trồng ngoài đất, một đoạn hàng rào trụ bê tông chôn kéo lưới B40. Đối với lối đi trên thửa 36, có chiều rộng  $> 1,52m$ , diện tích  $64,9m^2$ , có hiện trạng chưa hình thành lối mòn để đi, nằm ở gần phía ngoài cùng của thửa 36, cách mép nương ít nhất  $0,5m$ , trên đất có 01 cây dừa, 01 cây tràm bông vàng, 05 cây cau, không có vật kiến trúc.

Bị đơn chỉ đồng ý mở lối đi theo kết quả đo đạc ngày 15/6/2023, lối đi này có chiều ngang hẹp (thửa 34a có chiều ngang hai đầu là  $0,72m$  và  $0,85m$ ; thửa 36a có chiều ngang hai đầu là  $0,66m$  và  $0,68m$ ), tiếp giáp nhiều nương rạch, một bên là đất liền, một bên là mép nương gây khó khăn, nguy hiểm khi đi lại. Đồng thời, vị trí lối đi có nhiều cây trồng, gây thiệt hại về tài sản nhiều hơn so vị trí lối đi nguyên đơn yêu cầu.

Do đó, lối đi nguyên đơn yêu cầu là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm của thửa đất mở lối đi, lợi ích hợp pháp của bị đơn và thiệt hại gây ra ít nhất cho các thửa 34, 36, lối đi này nằm cách mép nương nên dễ gia cố, cải tạo đường đi về sau, hạn chế sạt lở bờ.

Mặt khác, giữa nguyên đơn, bị đơn có quan hệ gia đình, phần đất các bên sử dụng có chung nguồn gốc ông bà để lại; đồng thời, các bên là chủ sử dụng đất có mối quan hệ phụ thuộc qua lại là đi nhờ qua đất của nhau để ra đường công cộng, việc sử dụng lối đi ổn định trong thời gian dài, không xảy ra tranh chấp. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp đảm bảo tính công bằng và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc đi lại của các bên.

Bị đơn cho rằng bản án sơ thẩm mở lối đi trên các thửa 34, 36 tại vị trí nguyên đơn yêu cầu là hành vi hủy hoại đất, chia nhỏ các thửa đất của bị đơn nên yêu cầu

hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, thấy rằng trước khi xảy ra tranh chấp gia đình bị đơn đã thỏa thuận cho nguyên đơn được đồ đạc lỗi đi tại vị trí khác (lỗi đi trước nhà nguyên đơn, song song với lỗi đi Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận), nhưng sau đó rào lại yêu cầu bị đơn dời lỗi đi đến vị trí hiện đang tranh chấp chưa hình thành lỗi đi, theo kết quả đo đạc ngày 15/6/2023 vị trí lỗi đi bị đơn đồng ý mở có diện tích nhỏ hơn nhưng cũng chia cắt các thửa 34, 36 thành hai phần, một phần đất mương, một phần đất liền như vị trí nguyên đơn yêu cầu. Do đó, trình bày của bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng bà M thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị M, chị Phạm Thụy Thùy L, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 248, 254 của Bộ luật Dân sự; Điều 171 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phan K; ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X.

Buộc bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L tháo dỡ hàng rào trụ bê tông, chôn kéo lưới B40 để mở cho ông Phạm

Phan K, ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X lỗi đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 78m<sup>2</sup> (ký hiệu 34a), thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 23, tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L có nghĩa vụ mở cho ông Phạm Phan Khoa l đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 64,9m<sup>2</sup> (ký hiệu 36a), thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 23, tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M và yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phan K.

Buộc ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X mở cho bà Trần Thị M và ông Phạm Phan Khoa l đi theo đo đạc thực tế có diện tích 107,8m<sup>2</sup> (ký hiệu 35a), thuộc thửa 35, tờ bản đồ 23, tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

3. Về việc đền bù:

Buộc ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X đền bù cho bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L giá trị phần đất và hàng rào trên đất có lỗi đi là 20.997.780 đồng (hai mươi triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

Buộc ông Phạm Phan K đền bù cho bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L giá trị phần đất và hàng rào trên đất có lỗi đi là 40.467.780 đồng (bốn mươi triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

Buộc ông Phạm Phan K đền bù cho ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X giá trị phần đất có lỗi đi là 26.060.000 đồng (hai mươi sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị M đền bù cho ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X giá trị phần đất có lỗi đi là 26.060.000 đồng (hai mươi sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của bà Trần Thị M, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L đối với diện tích 78m<sup>2</sup> (ký hiệu 34a) thuộc thửa 34 và 64,9m<sup>2</sup> (ký hiệu 36a) thuộc thửa 36, cùng tờ bản đồ số 23, tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre mà ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X và ông Phạm Phan K được quyền sử dụng làm lối đi, giới hạn chiều cao lối đi lên khoảng không là 04m tính từ mặt đất.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X đối với diện tích 107,8m<sup>2</sup> (ký hiệu 35a) thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 23, tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre mà bà Trần Thị M, ông Phạm Phan K được quyền sử dụng làm lối đi, giới hạn chiều cao lối đi lên khoảng không là 04m tính từ mặt đất.

Các bên được quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 171 Luật Đất đai tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Các bên được thực hiện việc san sửa, cải tạo, bắt cầu, chặt cây ... để tạo lối đi thông thoáng, thuận tiện trên phần đất được mở lối đi mà không bị bên kia ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện các việc trên trở nên khó khăn.

5. Về chi phí tố tụng khác là 11.951.000 đồng (mười một triệu chín trăm năm mươi một nghìn đồng), các đương sự đã nộp đủ.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Phan K, ông Phạm Duy K1, bà Hà Thị X, bà Trần Thị M được miễn nộp án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thụy Thùy L phải liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị M được miễn nộp án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Chị Phạm Thị Khánh L2, chị Phạm Thị Giao L1, chị Phạm Thụy Thùy L mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0006208, 0006209, 0006210 cùng ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Rễn**